

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

CÔNG TY ME: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – TNHH MTV**

Địa chỉ : 151Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:
 Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.137.706.533.069	2.827.229.645.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.549.838.294.660	2.367.584.881.237
1. Tiền	111		95.857.218.340	124.208.123.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.453.981.076.320	2.243.376.758.116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	10.072.583.333
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.072.583.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.425.655.093	378.508.570.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71.001.978.027	14.907.582.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.745.655.625	15.187.090.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	3.600.000.000	16.493.288.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		299.078.021.441	331.920.609.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.04	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		414.295.462	848.684.878
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.05	414.295.462	848.684.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	90.028.287.854	70.214.926.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.866.209.237	1.237.203.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.162.078.617	68.977.722.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.606.589.648.704	5.187.062.170.355
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		267.905.728.480	356.612.907.272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		267.905.728.480	356.612.907.272
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.751.193.298.214	1.292.125.622.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.780.857.392.429	471.137.076.652
- Nguyên giá	222		2.106.134.739.476	733.213.027.093
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(325.277.347.047)	(262.075.950.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	970.335.905.785	820.988.546.074
- Nguyên giá	228		1.125.341.806.490	958.867.757.983
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(155.005.900.705)	(137.879.211.909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		841.671.999.558	1.850.907.751.785
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		122.857.026.692	497.209.269.447
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	718.814.972.866	1.353.698.482.338
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.638.858.455.701	1.599.858.455.701
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	470.330.017.481	431.330.017.481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	67.409.084.484	67.409.084.484
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		106.960.166.751	87.557.432.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	106.960.166.751	87.557.432.871
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.744.296.181.773	8.014.291.815.990
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.858.425.472.616	5.241.908.436.098
I. Nợ ngắn hạn	310		621.351.449.020	457.688.547.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		355.590.616.106	322.327.988.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.438.148.639	18.826.618.836
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	25.370.739.706	48.877.710.519
4. Phải trả người lao động	314		2.594.356.317	6.482.875.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	157.838.220.793	637.372.807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.381.660.842	10.909.091

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		40.536.218.029	39.217.199.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.240.000.000	7.525.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.361.488.588	13.782.873.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	V.19	-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.237.074.023.596	4.784.219.888.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.663.429.594.125	3.673.139.902.365
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.573.644.429.471	1.111.059.986.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.885.870.709.157	2.772.383.379.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.885.870.709.157	2.772.383.379.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		489.655.061.751	489.655.061.751
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.291.161.488.238	1.291.161.488.238
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		312.583.944.200	312.583.944.200
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617.183.187.659	525.525.426.033
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		16.791.274.044	16.548.154.081
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.495.753.265	136.909.305.590
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		158.495.753.265	136.909.305.590
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.744.296.181.773	8.014.291.815.990

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
- USD:			72,18	52.390,57
- EUR:			-	-
6. Dự toán chi hoạt động				

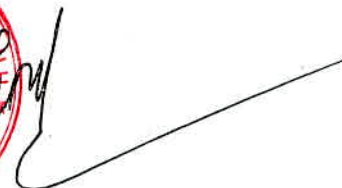
Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải

NGUYỄN VĂN ĐẠT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	154.057.761.991	53.373.599.636	774.700.898.013	176.535.422.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		154.057.761.991	53.373.599.636	774.700.898.013	176.535.422.897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.063.950.944	33.276.354.000	574.262.826.633	108.052.771.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.993.811.047	20.097.245.636	200.438.071.380	68.482.650.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.282.583.049	20.205.162.513	143.884.387.301	83.450.248.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.935.782.062	2.126.448.620	13.819.058.163	25.037.721.942
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		8.935.782.062	2.126.448.620	13.819.058.163	5.562.721.942
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	18.070.794.979	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.444.621.926	16.465.693.721	39.184.446.734	37.930.217.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		67.895.990.108	21.710.265.808	273.248.158.805	88.964.960.000
11. Thu nhập khác	31	VI.5	(465.034.236)	3.429.493.436	348.936.610	5.883.839.765.354
12. Chi phí khác	32	VI.6	510.105.544	2.765.133.916	25.585.140.290	5.743.837.356.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(975.139.780)	664.359.520	(25.236.203.680)	140.002.409.098
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.7	66.920.850.328	22.374.625.328	248.011.955.125	228.967.369.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.338.444.639	2.443.011.515	31.461.357.258	31.204.177.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		60.582.405.689	19.931.613.813	216.550.597.867	197.763.191.905

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017
Tổng giám đốc





NGUYỄN VĂN ĐẠT

Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2017

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		791.224.807.221	1.145.435.225.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(909.528.227.196)	(518.040.636.876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.392.328.192)	(28.139.113.180)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21.041.537.186)	(23.330.940.150)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(53.070.415.545)	(4.940.199.133)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.149.653.993	3.896.229.141.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(199.926.549.446)	(540.513.486.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(275.584.596.351)	3.926.699.991.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.690.073.395)	(21.606.242.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.768.878.159.114)	(2.579.865.863.737)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.884.953.811.458	2.634.335.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.000.000.000)	(132.141.668.176)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.866.925.447	20.977.558.236
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.234.299.504	33.986.312.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.486.803.900	(44.314.903.624)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		554.771.622.213	285.147.940.305
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.006.728.313)	(2.504.036.556.025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.486.271.359)	(207.169.748.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		372.278.622.541	(2.426.058.364.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		172.180.830.090	1.456.326.723.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.377.657.464.570	448.620.174.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	2.549.838.294.660	1.904.946.897.692

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Ông giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐẠT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “**IDICO**”) là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, **IDICO** chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - **IDICO** chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, **IDICO** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 16/12/2013.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02/6/2017 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Văn bản số 3003/BXD-KHTC ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng đồng ý về chủ trương cho phép Tổng công ty IDICO nghiên cứu và tham gia góp vốn đầu tư dự án kính nổi siêu trắng (Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ).

Văn bản số 2789/BXD-KHTC ngày 14/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc chấp thuận chủ trương nghiên cứu, đầu tư dự án xây dựng tuyến đường ven biển Hải Phòng - Thái Bình theo hình thức PPP.

Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam;

Quyết định số 866/QĐ-BXD ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt tiêu chí, trình tự lựa chọn, phương thức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược khi thực hiện phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam;

Văn bản số 1104/TB-SGDHCM ngày 05/10/2017 và Văn bản số 1463/SGDHCM-NY ngày 20/10/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc thông báo kết quả đấu giá cổ phần.

Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 vào sử dụng ngày 15 tháng 9 năm 2017.

Giấy phép hoạt động điện lực số 107/GP-ĐTĐL ngày 30/10/2017 của Cục Điều tiết điện lực cấp cho Tổng công ty IDICO quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 11 Công ty con, trong đó:

- a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:
 - + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
 - + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO
- b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 09 Công ty:
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
 - + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
 - + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
 - + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO

- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 06 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty CP Bất động sản VNT IDICO (*đang hoàn tất thủ tục giải thể*).
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ
- + Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi CPA Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù... Trong đó:

+ Chi phí đền bù còn lại đến thời điểm 31.12.2016 của KCN Nhơn Trạch 5 và KCN Phú Mỹ II được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp NSNN (tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), giá trị đầu kỳ 01.01.2017 bằng 0 (không).

+ Chi phí đền bù của KCN Phú Mỹ 2 mở rộng: không trích khấu hao và được bù trừ khi xác định tiền thuê đất phải nộp NSNN (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% < 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết có tỷ lệ góp vốn < 20% vốn điều lệ của công ty nên trên báo cáo hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng

hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), miễn 4 năm (2006-2009), giảm 50% trong 8 năm từ 2010-2017 (áp dụng thuế suất 5%).

+ KCN Nhơn Trạch V: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2019), miễn 4 năm 2007-2010, giảm 50% từ 2011-2020 (*theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014*).

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm 2009-2012, giảm 50% từ 2013-2019 (áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (năm 2017), miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2017), miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	385.099.645	1.010.021.032
Tiền gửi ngân hàng	95.472.118.695	123.198.102.089
Tương đương tiền (*)	2.453.981.076.320	2.243.376.758.116
Cộng:	2.549.838.294.660	2.367.584.881.237

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3-12 tháng tại các Ngân hàng:

+ Tiền gửi VNĐ BIDV Thừa Thiên Huế:	202.400.000.000 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ Agribank Đồng Hải Phòng:	101.280.833.333 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Chi nhánh TP. HCM:	537.423.250.001 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Đồng Nai:	369.218.236.111 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ Agribank Quảng Nam:	241.059.027.778 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Quảng Nam:	252.488.638.889 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Đông Đồng Nai:	142.070.916.667 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ Eximbank Đồng Nai:	163.059.408.350 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ PVCOMBANK:	33.504.833.333 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Gia Định:	384.812.777.777 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Sở Giao dịch 2:	16.548.154.081 đồng.
+ Tiền gửi VNĐ VIETINBANK HCM:	10.115.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

	Tại ngày 30/09/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

	Tại ngày 30/09/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) **Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác:** các khoản mục đầu tư điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty mẹ - IDICO theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng.

	Tại ngày 30/09/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736	-	1.101.119.353.736	1.101.119.353.736	-
IDICO-URBIZ	397.351.970.328	397.351.970.328	-	397.351.970.328	397.351.970.328	-
IDICO-ICC	78.586.573.538	78.586.573.538	-	78.586.573.538	78.586.573.538	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	18.356.046.908	-	18.356.046.908	18.356.046.908	-
IDICO-CONAC	32.039.472.494	32.039.472.494	-	32.039.472.494	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	2.648.011.208	-	2.648.011.208	2.648.011.208	-
IDICO-INCON	5.194.400.000	5.194.400.000	-	5.194.400.000	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	55.409.106.453	-	55.409.106.453	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	69.360.000.000	-	69.360.000.000	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	142.766.308.176	142.766.308.176	-	142.766.308.176	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	267.458.264.631	-	267.458.264.631	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	31.949.200.000	31.949.200.000	-	31.949.200.000	31.949.200.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	470.330.017.481	470.330.017.481	-	431.330.017.481	431.330.017.481	-
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	150.712.000.000	150.712.000.000	-	150.712.000.000	150.712.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	18.218.017.481	-	18.218.017.481	18.218.017.481	-
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	260.000.000.000	260.000.000.000	-	260.000.000.000	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	67.409.084.484	67.409.084.484	-	67.409.084.484	67.409.084.484	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000	-	8.393.000.000	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	28.256.416.000	28.256.416.000	-	28.256.416.000	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	10.217.858.042	-	10.217.858.042	10.217.858.042	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	2.951.688.000	-	2.951.688.000	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442	-

c1. Chi tiết đầu tư tại Công ty con:

Tên Công ty	30/09/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		397.351.970.328		397.351.970.328
IDICO-ICC		78.586.573.538		78.586.573.538
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	2.550.000	32.039.472.494	2.550.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.208.000	5.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	142.766.308.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
Cộng:	56.451.380	1.101.119.353.736	56.451.380	1.101.119.353.736

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con tại ngày 30/9/2017:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% kiểm soát của Công ty
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	54,78%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	52,49%

c2. Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:

Tên Công ty	30/09/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (*)	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO (**)	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	39.000.000.000	-	-
Cộng:	42.418.091	470.330.017.481	42.418.091	431.330.017.481

(*): Thoái 100% vốn đầu tư tại BVEC đã được Bộ Xây dựng chấp thuận tại Văn bản số 282/BXD-QLDN ngày 19/02/2016.

(**): Công ty CP Bất động sản VNT-IDICO: đang hoàn tất thủ tục giải thể.

(***): Góp vốn theo Văn bản số 3003/BXD-KHTC ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng đồng ý về chủ trương cho phép Tổng công ty IDICO nghiên cứu và tham gia góp vốn đầu tư dự án kính nổi siêu trắng.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết tại ngày 30/9/2017:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% kiểm soát của Công ty
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	54,78%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quê Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	52,49%

c3. Chi tiết các khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	30/09/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	7.064.104	28.256.416.000	7.064.104	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Cộng:	10.676.044	67.409.084.484	10.676.044	67.409.084.484
		30/09/2017		01/01/2017
<i>* Cho vay dài hạn</i>		VND		VND
COSEVCO		175.007.883		175.007.883
IDICO-INCO 10		2.866.291.113		2.866.291.113
Công ty CP Thủy điện Đak Mi (*)		264.864.429.484		353.571.608.276
Cộng:		267.905.728.480		356.612.907.272

(*): Thỏa thuận giữa IDICO và Công ty CP Thủy điện Đak Mi về việc nhận toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng vay thương mại ngày 06/11/2008 với Ngân hàng BNP Paribas.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban quản lý dự án 4	2.480.427.000	4.498.800.000
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	-	2.415.412.167
Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn	-	2.925.771.962
Công ty Mua bán điện (*)	60.293.740.819	1.512.409.291
Đối tượng khác	8.227.810.208	3.555.188.815
Cộng:	71.001.978.027	14.907.582.235

(*) Công nợ phần doanh thu tiền điện Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 6 đến tháng 9/2017

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác.

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về cổ phần hóa (*)	3.421.479.400	1.189.357.000
Tạm ứng	506.831.000	83.654.000
Phải thu khác	295.149.711.041	330.647.598.021
- IDICO-MCI	5.576.998.388	4.137.191.192
- IDICO-CONAC	1.388.175.539	1.388.175.539
- IDICO-ICC	6.799.031.772	5.282.736.486
- IDICO-INCO 10	12.957.171.933	11.323.710.188
- IDICO-INCON	3.629.521.923	3.025.521.923
- IDICO-LINCO	12.186.486.415	12.186.486.415
- IDICO-QUEVO	84.886.642	6.218.871.200
- IDICO-SHP	45.140.758.166	50.983.510.035
- IDICO-URBIZ (**)	75.868.571.874	75.870.823.399
- Đak Mi JSC (***)	127.223.910.746	156.060.612.048
- Đối tượng khác	4.294.197.643	4.169.959.596
Cộng:	299.078.021.441	331.920.609.021

(*): Chi phí thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO

(**): Chủ yếu nợ phải thu về Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại sau phân phối phải nộp về Tổng công ty;

(**): Khoản phải thu còn lại theo Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Đak Mi 4C số 25/HĐCN-TCT ngày 25/12/2014 Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, 4C

5. Hàng tồn kho.

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	413.814.371	838.166.350
Công cụ, dụng cụ	481.091	10.518.528
Cộng:	414.295.462	848.684.878

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ Dự án Khu căn hộ Tân Phú (*)	122.857.026.692	497.209.269.447
Cộng:	122.857.026.692	497.209.269.447

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Thủy điện Đak Mi 3	35.443.971.914	986.817.581.001
+ KCN Mỹ Xuân A mở rộng	8.692.273.203	5.608.643.513
+ KCN Nhơn Trạch 5	29.854.504.344	23.413.993.676
+ KCN Phú Mỹ 2	104.081.374.087	75.445.695.995
+ KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	395.051.816.166	184.161.630.988
+ KCN Sơn Mỹ 1(**)	-	23.555.779.963
+ Đường Đỗ Xá - Quan Sơn	9.548.181.220	9.548.181.220
+ Khu công nghiệp Khu Cháy - Hà Tây	1.082.665.455	1.082.665.455
+ Mua sắm TSCĐ nâng cấp NM xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	-	706.310.000
+ Cảng KCN Mỹ Xuân A (***)	8.384.440.784	8.380.409.255
+ NM xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	31.885.369.840	31.347.476.900
+ Khu công nghiệp Thê Kỳ 1	1.183.868.079	1.183.868.079
+ Bãi đậu xe ngầm Công viên Văn hóa Tao Đàn	2.246.505.818	2.246.505.818
+ Khu công nghiệp Hựu Thạnh	73.704.160.734	199.740.475
+ Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh	17.655.841.222	-
Cộng:	718.814.972.866	1.353.698.482.338
Tổng cộng:	841.671.999.558	1.850.907.751.785

(*): Dự án đầu tư và kinh doanh căn hộ tại: số 262/13-262/15, đường Lũy Bán Bích, Quận Bình Tân, Tp. HCM, bao gồm 03 khối (A,B,C) được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích quy hoạch 9.386,40 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 69.627,12 m², gồm có 741 căn hộ. Tổng mức vốn đầu tư dự án là 699,032 tỷ đồng.

(**): KCN Sơn Mỹ 1: Chấm dứt thực hiện dự án theo Quyết định số 64/QĐ-TCT ngày 27/6/2017 của Tổng công ty IDICO. Hiện nay, IDICO và Công ty cổ phần An Trường An đang thực hiện các thủ tục để chuyển chủ đầu tư dự án. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, phần vốn đầu tư thu hồi sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác.

(***): Điều chỉnh “Thời gian thực hiện dự án” của Dự án đầu tư xây dựng Cảng Mỹ Xuân A tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 79/QĐ-TCT ngày 29/8/2014 của Tổng công ty IDICO.

7. Tài sản cố định hữu hình.

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	658.779.558.282	32.326.715.044	25.646.382.088	1.049.914.192	15.447.935.488	733.250.505.094
Tăng trong kỳ (*)	925.117.534.237	446.788.851.087	977.849.058	-	-	1.372.884.234.382
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.583.897.092.519	479.115.566.131	26.624.231.146	1.049.914.192	15.447.935.488	2.106.134.739.476
Giá trị hao mòn						-
Số đầu kỳ	243.084.118.877	15.306.872.047	14.085.675.516	706.985.232	9.619.641.456	282.803.293.129
Tăng trong kỳ	25.643.417.855	15.756.715.330	712.991.058	15.916.264	345.013.411	42.474.053.918
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>25.643.417.855</i>	<i>15.756.715.330</i>	<i>712.991.058</i>	<i>15.916.264</i>	<i>345.013.411</i>	<i>42.474.053.918</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	268.727.536.732	31.063.587.377	14.798.666.575	722.901.496	9.964.654.867	325.277.347.047
Giá trị còn lại						-
Số đầu kỳ	415.695.439.405	17.019.842.997	11.560.706.572	342.928.960	5.828.294.032	450.447.211.965
Số cuối kỳ	1.315.169.555.787	448.051.978.754	11.825.564.571	327.012.696	5.483.280.621	1.780.857.392.429

(*) Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ gồm:

- Tăng: 1.352.254.033.594 đồng của Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 theo Quyết định số 752/QĐ-TCT ngày 23/10/2017

- Tăng: 120.465.630 đồng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân A theo Quyết định số 103/QĐ-TCT ngày 27/9/2017

- Tăng: 20.509.735.158 đồng của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 theo Quyết định: số 712-1/QĐ-TCT ngày 29/9/2017, số 104/QĐ-TCT

ngày 27/9/2017

8. Tài sản cố định vô hình.

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	515.419.200	958.352.338.783	958.867.757.983
Tăng trong kỳ (*)	-	166.474.048.507	166.474.048.507
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	515.419.200	1.124.826.387.290	1.125.341.806.490
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	146.505.368.139	146.505.368.139
Tăng trong kỳ	-	8.500.532.566	8.500.532.566
- Khấu hao trong năm	-	8.500.532.566	8.500.532.566
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	155.005.900.705	155.005.900.705
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	515.419.200	811.846.970.644	812.362.389.844
Số cuối kỳ	515.419.200	969.820.486.585	970.335.905.785

(*) Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ gồm:

- Tăng: 44.283.211.161 đồng của Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 theo Quyết định số 752/QĐ-TCT ngày 23/10/2017
- Tăng: 121.797.464.546 đồng của Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng theo Quyết định số 712-1/QĐ-TCT ngày 29/9/2017
- Tăng: 393.372.800 đồng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân A theo Quyết định số 103/QĐ-TCT ngày 27/9/2017

9. Tài sản ngắn hạn khác.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước	5.866.209.237	1.237.203.160
Thuế GTGT được khấu trừ	84.162.078.617	68.977.722.903
Cộng:	90.028.287.854	70.214.926.063

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
BIDV Đồng Nai	600.000.000	2.400.000.000
Agribank Bà Rịa - Vũng Tàu	-	485.000.000
BIDV Đông Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	5.240.000.000	7.525.000.000
b) Vay dài hạn		
Agribank Quảng Nam	813.666.843.666	443.746.649.081
BNP Paribas	264.864.429.484	353.571.608.276
BIDV Đồng Nai	229.835.939.855	224.369.939.855
BIDV Đông Đồng Nai	10.886.216.466	11.924.788.838
BIDV - CN Tp. HCM	254.391.000.000	77.447.000.000
Cộng:	1.573.644.429.471	1.111.059.986.050
Tổng cộng:	1.578.884.429.471	1.118.584.986.050

Chi tiết dư nợ vay theo Dự án đầu tư.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả		
KCN Phú Mỹ 2	600.000.000	2.400.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V	-	485.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2)	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng:	5.240.000.000	7.525.000.000
b) Vay dài hạn		
Thủy điện Đak Mi 4	264.864.429.484	353.571.608.276
Thủy điện Đak Mi 3	813.666.843.666	443.746.649.081
KCN Phú Mỹ II	222.733.696.855	216.667.696.855
KCN Phú Mỹ II mở rộng	254.391.000.000	77.447.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	7.102.243.000	7.702.243.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2)	10.886.216.466	11.924.788.838
Cộng:	1.573.644.429.471	1.111.059.986.050
Tổng cộng:	1.578.884.429.471	1.118.584.986.050

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến 30/09/2017	Lũy kế trả nợ gốc đến 30/09/2017	Dư nợ vay đến 30/09/2017	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn						-	-	
II	Vay dài hạn							1.578.884.429.471	
1		11/06/2008	Thủy điện Đak Mi 4	BNP Paribas	\$ 47.987.129,00	\$ 47.897.924,00	\$ 36.263.202,74	\$ 11.634.721,26	Libor 6 tháng + 3,2%
								264.364.429.484	
2	01/2015/HỆTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	813.666.843.666	-	813.666.843.666	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
3	29/2013/HỆTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	1.200.000.000	223.333.696.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
4	43.2015.378281/HỆTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	254.391.000.000	-	254.391.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
5	0901686.02/HỆTD	29/06/2009	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	Agribank BR-VT	21.000.000.000	9.212.163.923	9.212.163.923	0	Thả nổi theo Thông báo của Agribank
6	01/2013	17/04/2013	Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	24.000.000.000	14.102.243.000	7.000.000.000	7.102.243.000	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1lần
7	01/2013/HỆTD	18-01-2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gđ2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	9.840.000.000	15.526.216.466	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1lần
	Cộng:							1.578.884.429.471	

11. Phải trả người bán.

	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Dongfang	28.051.899.536	126.000.243.397
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	4.475.776.317	23.066.057.389
Công ty CP Sông Đà 10	34.529.787.405	36.106.388.605
LAMA - IDICO	9.289.727.801	20.352.251.703
Đối tượng khác	65.063.953.885	52.659.605.662
Cộng:	141.411.144.944	258.184.546.756
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
IDICO - MCI	4.461.721.799	9.121.965.925
IDICO-ICC	34.455.676.548	2.039.085.000
IDICO-INCON	6.158.682.129	2.171.699.208
IDICO- SHP	25.723.322	25.723.322
IDICO- INCO 10	5.718.748.244	5.718.748.244
IDICO- UDICO	8.460.471.269	6.855.472.639
IDICO-URBIZ	154.898.447.851	38.210.747.574
Cộng:	214.179.471.162	64.143.441.912
Tổng cộng	355.590.616.106	322.327.988.668

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong Quý 3/2017		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=3+4-5)
Thuế(10=1+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	17.988.974.208	47.443.483.068	40.061.717.570	170.730.800.766	194.237.771.579	25.370.739.706
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	-	-	6.253.352.998	8.307.672.831	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	5.767.577.152	5.767.577.152	5.767.577.152	5.767.577.152	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	17.912.664.399	6.338.444.639	-	31.461.357.258	52.864.080.769	24.251.109.038
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	76.309.809	2.244.883.747	1.201.562.888	3.905.869.360	3.955.796.829	1.119.630.668
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	33.092.577.530	33.092.577.530	123.342.643.998	123.342.643.998	-
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31+32+33)	30	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	17.988.974.208	47.443.483.068	40.061.717.570	170.730.800.766	194.237.771.579	25.370.739.706

13. Chi phí phải trả ngắn hạn.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Lãi vay NM xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	-	13.478.958
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II mở rộng	2.380.176.661	-
- Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng từ tháng 6 đến tháng 9/2017	5.680.904.833	-
- Chi phí đầu tư Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	139.996.492.835	-
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	9.780.646.464	-
- Khác	-	623.893.849
Cộng:	157.838.220.793	637.372.807

14. Phải trả khác.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa (*)	6.452.953.197	-
Kinh phí công đoàn	41.197.000	163.963.900
BHXH, BHYT, BHTN	214.956.451	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.616.584.089	12.069.965.111
- IDICO-LINCO (**)	7.297.136.315	7.297.136.315
- Phải trả khác	15.319.447.774	4.772.828.796
Đặt cọc tiền thuê đất	11.210.527.292	26.983.270.465
Cộng:	40.536.218.029	39.217.199.476

(*) Tiền thu từ bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo số năm công tác.

(**) Khoản chi phí dự án Khu dân cư phường 6, Tp.Tân An, Long An chưa kết chuyển giá vốn theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 30/9/2013. Khi quyết toán dự án hoàn thành thì phải xác định chính xác giá vốn, đồng thời xác định lợi nhuận (nếu có) của dự án trong giai đoạn Nhà nước để nộp về NSNN.

15. Doanh thu chưa thực hiện.

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hạ tầng Khu công nghiệp	10.381.660.842	10.909.091
Cộng:	10.381.660.842	10.909.091
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất Khu công nghiệp	3.555.184.902.488	3.144.145.389.059
Doanh thu nhận trước tiền bán Căn hộ Dự án IDICO Tân Phú	108.244.691.637	528.994.513.306
Cộng:	3.663.429.594.125	3.673.139.902.365

16. Biến động vốn chủ sở hữu.

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp cổ phần hóa Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2016	489.655.061.751	1.291.161.488.237	184.775.301.216	443.946.516.315	19.635.574.374	94.098.120.985
Tăng trong năm	-	-	127.808.642.984	81.578.909.718	16.548.154.081	307.333.697.889
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	81.578.909.718	-	-
<i>Lãi</i>	-	-	-	-	-	307.333.697.889
<i>Khoản thu về Quỹ theo BB làm việc ngày 26/9/2016</i>	-	-	-	-	16.548.154.081	-
<i>Chênh lệch đánh giá tài sản</i>	-	-	127.808.642.984	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.635.574.374	264.522.513.284
<i>Nộp Lợi nhuận còn lại theo VB số 4048/TCT-DNL ngày 06/9/2016 của Tổng cục thuế</i>	-	-	-	-	19.635.574.374	-
<i>Phân phối lợi nhuận LNCL theo kết luận của Đoàn công tác Tổng cục thuế</i>	-	-	-	-	-	151.499.408.621
<i>Đoàn công tác Tổng cục thuế</i>	-	-	-	-	-	113.023.104.663
Tại ngày 31/12/2016	489.655.061.751	1.291.161.488.237	312.583.944.200	525.525.426.033	16.548.154.081	136.909.305.590
Tại ngày 01/01/2017	489.655.061.751	1.291.161.488.237	312.583.944.200	525.525.426.033	16.548.154.081	136.909.305.590
Tăng trong năm	-	-	-	91.657.761.626	243.119.963	216.550.597.867
<i>Tăng vốn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Lãi</i>	-	-	-	-	-	216.550.597.867
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	91.657.761.626	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	243.119.963	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	194.964.150.192
<i>Giảm vốn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	194.964.150.192
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	489.655.061.751	1.291.161.488.237	312.583.944.200	617.183.187.659	16.791.274.044	158.495.753.265

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	-	106.121.936
Doanh thu Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	23.011.008.917	-
Doanh thu kinh doanh điện (*)	60.293.740.819	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ (**)	70.753.012.255	53.267.477.700
Cộng:	154.057.761.991	53.373.599.636

(*) Doanh thu kinh doanh điện của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 6/2017 đến hết tháng 09/2017 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

(**) Doanh thu kinh doanh Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO: bàn giao chính thức cho khách hàng

(***) Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp do Công ty mẹ làm Chủ đầu tư.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	-	869.101.411
Giá vốn Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	19.090.930.265	-
Giá vốn kinh doanh điện	37.775.370.173	-
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	40.197.650.506	32.407.252.589
Cộng:	97.063.950.944	33.276.354.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.917.221.718	19.502.567.884
Lãi tiền cho vay	365.361.331	597.594.629
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	105.000.000
Cộng:	32.282.583.049	20.205.162.513

Chi tiết cổ tức được chia lũy kế đến 30/9/2017:

ĐVT: đồng

TT	Công ty	Tỷ lệ	Số tiền
1	Công ty con		41.461.016.098
	IDICO-CONAC	15%	3.825.000.000
	IDICO-UDICO	20%	8.160.000.000
	IDICO-LINCO	12%	5.232.600.000
	IDICO-IDI	12%	14.221.044.000
	IDICO-SHP	3,5%	8.032.500.000
	IDICO-URBIZ (Lợi nhuận nộp về IDICO) (*)		(2.251.525)
	IDICO-ICC (Lợi nhuận nộp về IDICO)		1.388.123.623
	IDICO-INCON	5,0%	604.000.000
2	Công ty liên doanh, liên kết		1.328.269.200
	LAMA-IDICO	12%	1.328.269.200
3	Đầu tư dài hạn khác		2.882.748.475
	Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	10%	770.000.000
	NAGECCO	12%	162.000.000
	Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14%	1.950.748.475
	Tổng cộng		45.672.033.773

(*) Điều chỉnh giảm lợi nhuận còn lại sau phân phối của Công ty IDICO-URBIZ năm 2016 theo Quyết định số 65/QĐ-TCT ngày 30/6/2017 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	8.935.782.062	2.126.448.620
Cộng:	8.935.782.062	2.126.448.620

5. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND
Các khoản khác.	(465.034.236)	3.429.493.436
Cộng:	(465.034.236)	3.429.493.436

6. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND
Các khoản khác.	510.105.544	2.765.133.916
Cộng:	510.105.544	2.765.133.916

7. Lợi nhuận kế toán trước thuế

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	66.920.850.328	22.374.625.328
Cộng:	66.920.850.328	22.374.625.328

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 66.920.850.328 đồng, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	67.895.990.108 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	20.396.306.356 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp:	- đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	15.017.536.735 đồng
+ Lợi nhuận từ kinh doanh Khu căn hộ cao tầng Tân Phú:	2.371.747.398 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	30.110.399.619 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	(975.139.780) đồng

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.338.444.639	2.443.011.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
Tổng cộng	6.338.444.639	2.443.011.515

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải

NGUYỄN VĂN ĐẠT